

Bản án số 36/2025/DS-PT

Ngày 27/02/2025.

V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và bà Nguyễn Thị Thu Hà.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 và ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/QĐPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Ngô Quang T, sinh năm 1940;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Ngô Mạnh C, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Số D, ngõ T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2020 (anh C có mặt).

**2. Bị đơn:** Bà Ngô Thị D, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Văn P, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023 (anh P có mặt).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh S - Chức vụ Chủ tịch UBND huyện P.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Dương Ngọc T1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P. Giấy ủy quyền số 17/GUQ-UBND ngày 13/12/2023 (ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Tiến L, sinh năm 1945; (chồng bà D bị đơn).  
Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (ông L có mặt).

**3.3. Ông Ngô Công R (đã chết)**

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông R:

- + Anh Ngô Công T2, sinh năm 1960 (có mặt)
- + Chị Ngô Thị H, sinh năm 1953 (có mặt)
- + Anh Ngô Công X, sinh năm 1967 (có mặt)
- + Anh Ngô Quang U, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Chị Ngô Thị T3, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm V, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Anh Ngô Công Đ, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, Thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

**3.4. Ông Ngô Công T4 (đã chết):**

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T4:

- + Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1943 (vợ ông T4 vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Anh Ngô Công T5, sinh năm 1964; (con trai ông T4 có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Chị Ngô Thị M, sinh năm 1966; (con gái ông T4 vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Anh Ngô Văn T6, sinh năm 1985; (con trai ông T4 vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

- + Anh Ngô Công T7, sinh năm 1972; (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T7:

- Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1977 (vợ anh T7 có mặt)
- Cháu Ngô Công T8 sinh năm 1999 (con trai anh T7 vắng mặt)
- Cháu Ngô Thị L1 sinh năm 2001 (con gái anh T7 vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, Thái Nguyên.

**3.5. Bà Ngô Thị T9, sinh năm 1953; (con cụ H1, cụ Đ2 có mặt)**

Địa chỉ: Tổ A, Thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**3.6. Bà Ngô Thị C1, sinh năm 1938; (đã chết)**

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1:

- + Anh Dương Văn C2, sinh năm 1970; (con trai bà C1 có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- + Anh Dương Văn T10, sinh năm 1957; (con trai bà C1 vắng mặt)

- + Chị Dương Thị L2, sinh năm 1963; (con gái bà C1 vắng mặt)

- + Chị Dương Thị L3, sinh năm 1964; (con gái bà C1 vắng mặt)

- + Chị Dương Thị L4, sinh năm 1967; (con gái bà C1 vắng mặt)

- + Chị Dương Thị B, sinh năm 1973; (con gái bà C1 vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T10, chị L2, chị L3, chị L4, chị B: Anh Dương Văn C2;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Văn bản uỷ quyền ngày 29/3/2021 (anh C2 có mặt);

#### **4. Người làm chứng:**

4.1. Ông Nguyễn Tiến L5, sinh năm 1940 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Ông Nguyễn Tiến Đ1, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1958 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Ngô Quang T và người đại diện theo uỷ quyền của ông T là anh Ngô Mạnh C trình bày: Cụ Ngô Công H1, sinh năm 1901 (chết năm 1985) và cụ Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1910 (chết năm 1989) có 06 người con chung là:

- Ông **Ngô Công R**, sinh năm 1927 (chết năm 2020);

- Ông **Ngô Công T4**, sinh năm 1936 (chết năm 2016);

- Bà **Ngô Thị C1**, sinh năm 1938 (chết năm 2000);

- Ông **Ngô Quang T**, sinh năm 1940;

- Bà **Ngô Thị D**, sinh năm 1948;

- Bà **Ngô Thị T9**, sinh năm 1953. Ngoài ra, cụ H1, cụ Đ2 không có con riêng. Quá trình chung sống cụ H1, cụ Đ2 đã tạo lập được khối tài sản là toàn bộ phần đất ở trên đất có nhà cấp 4 ba gian (hiện không còn), đất vườn, đất ruộng nay đã vào bìa đỏ của bà D có tổng diện tích hơn 11.000m<sup>2</sup>. Khi chết cụ H1 không để lại di chúc. Cụ Đ2 trước khi chết có để lại 01 văn bản thừa kế cho con ngày 26/9/1988. Toàn bộ diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị D.

Nay ông T khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật, đề nghị Toà án chia tài sản của cụ Ngô Công H1 và cụ Nguyễn Thị Đ2 để lại như sau:

- Thừa đất số 213 và 214 tờ bản đồ số 4 (địa chỉ: Xã K, huyện P) ông đề nghị chia cho ông 60m<sup>2</sup> đất ở và 400m<sup>2</sup> đất vườn.

- Thừa đất số 1714 và thửa đất 1715, tờ bản đồ số 3, loại đất lúa hiện đã bị thu hồi đang chờ bồi thường chia cho bà D, bà C1 và ông.

- Thừa đất số 650, 651, tờ bản đồ số 4, loại đất 1 lúa, xã K, huyện P chia cho bà T9 quản lý và sử dụng;

Số tài sản còn lại chia cho bà D quản lý và sử dụng;

**Bị đơn** bà Ngô Thị D và người được bà D uỷ quyền là anh Dương Văn P trình bày: Bố mẹ đẻ của bà D sinh được 06 người con như ông T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống cụ H1, cụ Đ2 để lại khối tài sản

gồm: Đất ở, đất vườn, đất ruộng theo như chúc thư cụ Đ2 đã lập. Khi ông R, ông T4 lấy vợ sinh con thì cụ H1 ở với 2 ông. Còn mẹ bà D là cụ Đ2 thì ở với vợ chồng bà D. Khi ông T4, ông R có gia đình riêng thì bố mẹ bà D đã chia cho một phần đất. Đến năm 1988 mẹ bà D có lập chúc thư, cụ Đ2 tự đọc, còn bà D là người viết chúc thư. Khi lập chúc thư có ông Nguyễn Tiến Đ1 và ông Nguyễn Tiến L5 làm chứng, hiện ông Đ1, ông L5 vẫn còn sống và ở cùng xóm. Bố bà D là cụ Ngô Công H1 chết không để lại di chúc. Sau khi lập chúc thư ông R, ông T4 và bà D đã thực hiện theo chúc thư. Gia đình bà D đã ở cùng mẹ và sử dụng diện tích đất, nhà cửa của mẹ bà D từ năm 1960 cho đến nay. Theo chúc thư thì ông T không được hưởng di sản của bố mẹ vì ông T đi công tác từ năm 1964, không chăm lo cho bố mẹ. Khi còn sống các cụ có chia cho ông T phần đất ở trong làng là 1 vườn, 1 ao và 1 sào đất ruộng, từ khi bố mẹ chia ông T không sử dụng mà cho anh trai là ông R sử dụng, sau khi ông R chết thì vợ con ông R vẫn sử dụng phần đất đó đến nay.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà D, bà D không đồng ý.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. Ông **Nguyễn Tiến L** khai: Ông là chồng bà D, vợ chồng ông kết hôn năm 1970. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống cùng mẹ vợ là cụ Đ2. Khi chung sống cùng cụ Đ2 có giao cho vợ chồng ông quản lý sử dụng diện tích đất của cụ để lại. Trong quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng ông có khai phá thêm, phần đất còn lại của cụ Đ2 để lại khoảng hơn 11.000m<sup>2</sup>, bao gồm đất ở, đất vườn, đất ruộng. Phần diện tích gia đình ông sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1992, cấp đổi năm 2001. Vợ chồng ông sử dụng toàn bộ diện tích đất cùng mẹ vợ từ đó đến năm 2020 không có ai tranh chấp. Chúc thư mẹ vợ ông lập ngày 22/8/1988 tại nhà ông lúc đó ông có mặt tại nhà. Do cụ không biết chữ nên cụ đọc cho bà D viết sau khi viết xong cụ điểm chỉ. Ông Nguyễn Tiến L5 và ông Nguyễn Tiến Đ1 là cháu ngoại của cụ làm chứng. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ông không nhất trí.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T thì ông yêu cầu phải xem xét, giải quyết về công sức đóng góp của ông trong việc trông nom, tôn tạo khối tài sản nói trên kể từ ngày kết hôn và chung sống với bà D và việc gia đình ông đã đóng thuế sử dụng đất suốt từ trước đến nay.

2. Bà **Ngô Thị Thoa K**: Bà là em gái ông T và cũng là em gái bà D. Nguồn gốc các thửa đất số: 213, 214, tờ bản đồ số 4; Thửa đất số 1714, 1715, tờ bản đồ 3; Thửa đất số 650, 651, 652, 653, 654, 655, 688b, tờ bản đồ số 4, đều thuộc xã K, huyện P là do bố mẹ bà là cụ Ngô Công H1 và cụ Nguyễn Thị Đ2 khai phá và để lại cho các con. Trước khi chết, bố bà là cụ

Ngô Công H1 ở với anh trai bà là ông Ngô Công R, khi chết cụ H1 không để lại di chúc. Còn mẹ bà là cụ Đ2 trước khi chết có để lại 01 “văn bản thừa kế cho con” ghi ngày 26/9/1988. Khi mẹ bà lập di chúc có bà và các anh em bà gồm ông Ngô Công R, ông Ngô Công T4, bà Ngô Thị C1, ông Ngô Quang T, bà Ngô Thị D chứng kiến. Bản di chúc ngày 16/9/1988 là mẹ bà đọc cho bà viết, vì lý do mẹ bà không biết chữ, cụ Đ2 bảo bà viết thay cho cụ và có sự chứng kiến của các anh chị em bà. Ngoài ra có ông Nguyễn Văn V1 là trưởng xóm chứng kiến. Cụ Đ2 không ký và cũng không lãn tay vào di chúc, do gia đình không am hiểu quy định của pháp luật nên dẫn đến sơ suất như vậy. Nay ông T có đơn yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với phần tài sản trên bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, phần của bà đề nghị Tòa án chia cho thửa 650, 651 tờ bản đồ số 4, loại đất 1 lúa, xã K, huyện P để bà quản lý và sử dụng.

3. Anh **C**, anh **T10**, chị **L2**, chị **L3**, chị **L4** và chị **B** khai:

Các anh chị là con của bà Ngô Thị C1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Phần thừa kế của bà C1 đề nghị Tòa án cho các con của bà C1 được nhận 1/3 số tiền bồi thường của thửa đất số 1714 và thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 3, loại đất lúa. Còn lại phần thừa kế để lại cho ông T.

4. Anh **T7** là con ông T4 khai: Anh xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội anh là ông Ngô Công H1 và bà Nguyễn Thị Đ2 hiện nay bà D đang quản lý sử dụng. Về việc chia thừa kế của ông bà nội ông không nắm rõ, đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật, ông từ chối nhận di sản thừa kế. Quá trình giải quyết vụ án anh T7 chết, chị D2 là vợ của anh T7, còn cháu T8 và cháu L5 là con của anh T7 đều nhất trí với ý kiến của anh T7.

5. Chị **D1**, anh **T5**, chị **M** đều là con của ông T4 khai: Nguồn gốc đất của bà D hiện đang quản lý và sử dụng là của cụ Đ2 và cụ H1, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật theo đề nghị của ông T, về phần thừa kế của gia đình đều để lại cho ông T, bà C1 và bà T9 nhận.

6. Anh ông **Ngô công T2** khai: Anh là con của ông R. Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh xác định nguồn gốc đất của bà D hiện đang quản lý và sử dụng là của cụ Đ2 và cụ H1, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật theo đề nghị của ông T, về phần thừa kế của gia đình đều để lại cho ông T, bà C1 và bà T9.

7. Chị **T3**, anh **U**, chị **H**, anh **X**, anh **Đ** khai: Các anh chị là con của ông R. Các anh, chị em trong gia đình đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các anh chị xác định nguồn gốc đất của bà D hiện đang quản lý và sử dụng là của cụ Đ2 và cụ H1, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật theo đề nghị của ông T, về phần thừa kế của gia đình đều để lại cho ông T, bà C1 và bà T9.

8. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên trình bày:

- Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất: Tại báo cáo số 60/BC-UBND ngày 16/8/2022 của UBND xã K khẳng định: Về nguồn gốc các thửa đất đã cấp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00071 do UBND huyện P cấp ngày 19/7/2001 mang tên hộ bà Ngô Thị D đều có nguồn gốc do bố mẹ đẻ của bà Ngô Thị D là cụ Ngô Công H1 và cụ Nguyễn Thị Đ2 khai phá sử dụng từ lâu, sau đó để lại cho con gái là bà Ngô Thị D sử dụng.

- Quá trình sử dụng đất: Gia đình bà D sử dụng ổn định, không tranh chấp đến năm 2019 phát sinh tranh chấp với ông Ngô Quang T, bà Ngô Thị T9 và ông Dương Văn C2.

- Ngày 28/01/1992 hộ bà Ngô Thị D được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270, (theo bản đồ 299) gồm 19 thửa đất với tổng diện tích 10.019m<sup>2</sup>. Đến năm 2001, khi thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính, hộ bà Ngô Thị D đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00071 cấp ngày 19/7/2001, theo quy định.

- Từ trước đến nay, ngoài bà Ngô Thị D thì cụ Ngô Công H1, cụ Nguyễn Thị Đ2 cũng như các con của hai cụ chưa kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất trên theo quy định.

- Thời điểm kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ngô Thị D, UBND xã K không nhận được các ý kiến phản ánh, kiến nghị hay khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ngô Thị D. Do công tác lưu trữ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ không đầy đủ, vì vậy Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P chưa tìm thấy hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 của bà Ngô Thị D. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị D được thể hiện trên sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên chủ sử dụng đất là bà Ngô Thị D, xóm M, xã K, huyện P với diện tích 10.019m<sup>2</sup>.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Bình xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Quốc V trình bày: Thời điểm từ năm 1986 đến năm 1990 ông làm trưởng xóm M (nay là xóm M) vợ chồng ông H1 và bà Đ2 là công dân của xóm ông bà sinh được 6 người con là ông R, ông T4, ông T, bà C1, bà D, bà T9. Ông V còn nhớ thời điểm năm 1988 có một người con của bà Đ2 ông cũng không nhớ là ai gọi ông đến nhà xác nhận cho văn bản thừa kế cho con (khi đó bà Đ2 còn sống). Khi ông đến nhà bà Đ2 (là nhà và đất bà D đang quản lý) có người con của bà Đ2 đưa cho bản thừa kế cho con nhờ ông là trưởng xóm xác nhận, đọc xong văn bản ông ký xác nhận vào, nội dung cụ thể thế nào ông không nhớ vì khi viết văn bản trên cụ Đ2 lập

bản thừa kế như thế nào ông không được chứng kiến. Ông làm trưởng xóm ở tại địa phương, ông được biết nguồn gốc những thửa đất mà vợ chồng bà D canh tác, sử dụng quản lý là của bố mẹ bà D là ông H1 bà Đ2 khai hoang, canh tác mà có. Hiện nay bà D đang quản lý và sử dụng.

- Ông Nguyễn Tiến Đ1 trình bày: Ông là người xóm M, xã K cùng xóm với gia đình bà D cụ nội ông với mẹ bà D là chị em của nhau nên ông và bà D có họ hàng xa với nhau. Thời điểm bà Đ2 viết giấy ủy thác và viết chúc thư chia tài sản cụ thể thế nào cho bà D ông không được biết. Chỉ đến sau khi bà Đ2 chết thì bà D có mời ông làm chứng về việc mẹ bà có chúc thư để lại tài sản cho bà và giấy ủy nhiệm ủy thác tài sản, còn tại thời điểm viết chúc thư những giấy tờ trên ông không được biết. Sau đó ông đã ký vào giấy chúc thư và giấy ủy nhiệm, ủy thác với tư cách làm chứng. Khi đó ông đã nói rõ là ông làm chứng về việc trước đây cụ Đ2 có sinh sống cùng vợ chồng bà D và chết tại ngôi nhà đó. Còn nội dung cụ thể cụ Đ2 để lại di chúc cho bà D thế nào ông không được chứng kiến trực tiếp.

- Ông Nguyễn Tiến L5 trình bày: Ông là cháu của cụ Đ2, gọi cụ Đ2 là bá ruột, cụ Đ2 là chị ruột của bố đẻ ông. Khoảng 30 năm về trước, cụ Đ2 có ra thăm, được nghe cụ nói “ta bảo con D là con gái viết chúc thư để chia tài sản cho con để tránh sự tranh chấp sau này”. Ông bảo: “cụ làm như thế là đúng”. Ít lâu sau ông hỏi lại bà D là: “bá có viết chúc thư không?”, bà D trả lời “Tôi có viết như lời cụ nói”, ông lại hỏi “Viết xong bá có đọc lại cho cụ nghe không?”, bà D trả lời “tôi có đọc lại và yêu cầu cụ điểm chỉ”. Một thời gian khá lâu sau bác L là chồng bà D có đưa ông xem bản chúc thư đó, ông thấy có chữ ký của bà D và dấu chỉ, ông hỏi “dấu chỉ này là thế nào?” thì được ông L trả lời “dấu chỉ này là của cụ Đ2”, bản thân ông cũng tin. Xét thấy thực tế tai nghe cụ nói, bà D nói, mắt thấy bản chúc thư có chữ ký và dấu chỉ, nhưng không được chứng kiến lúc viết, nên đến khi cụ Đ2 chết một thời gian rồi thì ông L đưa cho ông có ký là người làm chứng vào bản chúc thư và giấy ủy nhiệm ủy thác tài sản và có xác nhận là người làm chứng bản chúc thư trên đây là đúng sự thật vì xác định thực tế có được nghe, được chứng kiến cuộc sống giữa bà D và mẹ mình, nhưng ông cũng không nhớ thời điểm ký làm chứng là năm nào do thời gian đã quá lâu rồi. Còn việc viết chúc thư thì ông không được trực tiếp chứng kiến.

Vậy là cá nhân ông nhận thấy bà D và ông T đều là con ruột của cụ, đều được cụ nuôi dưỡng, chăm sóc trưởng thành và hai người đều đi công tác. Bà D ở tại với cụ cho đến khi cụ mất còn ông T thì đi công tác ở Hà Nội, vậy là việc thừa kế và nghĩa vụ chăm sóc hai người đều có. Theo ông L5 được biết những tài sản gồm đất đai, vườn tược, mà bà D hiện đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ H1, cụ Đ2. Còn phần đất mà hiện bà D đang ở từ

thời bà D còn bé các cụ H1, cụ Đ2 do chạy giặc Pháp nên đã ra khu đất đó để sinh sống, khai phá.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương được cung cấp: Hộ bà Ngô Thị D sinh năm 1949, trú tại xóm M vào năm 2001 đã được cấp 17 thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay hộ bà Ngô Thị D sử dụng đối với toàn bộ số thửa đất trên chưa làm thủ tục tặng cho ai. Qua kiểm tra sổ địa chính những thửa đất trên chưa có thay đổi, biến động gì trong quá trình sử dụng. Tuy nhiên có hai thửa đất là thửa 1714 và 1715 nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án xây dựng cụm C - X.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang T về Chia di sản thừa kế của cụ Ngô Công H1 và Nguyễn Thị Đ2 theo pháp luật.

- Giao cho ông Ngô Quang T quản lý, sử dụng 60m<sup>2</sup> đất thổ cư của thửa 213 và 400m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa 1714, 1715 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

- Giao cho bà Ngô Thị D quản lý, sử dụng: Toàn bộ diện tích đất còn lại 6.125m<sup>2</sup>, trong đó có 240m<sup>2</sup> của thửa 213 và 5.885m<sup>2</sup> đất vườn của thửa 214, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Thửa 348, diện tích 240m<sup>2</sup> đất màu; thửa 652, diện tích 200m<sup>2</sup> đất 1L; thửa 653, diện tích 105 đất 1L; thửa 654, diện tích 165m<sup>2</sup> đất 1L; thửa 655, diện tích 250m<sup>2</sup> đất 1L; thửa 688B, diện tích 268m<sup>2</sup> đất 1L; đều thuộc tờ bản đồ số 4 xã K; thửa 207, diện tích 170m<sup>2</sup> đất màu; thửa 208, diện tích 214m<sup>2</sup> đất màu, đều thuộc tờ bản đồ số 8, xã K, huyện P; Giao cho bà D và ông L tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa 1714, 1715 số tiền là 221.936.000 đồng (hai trăm hai mươi một triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng);

- Giao cho bà Ngô Thị T9 quản lý, sử dụng thửa 650, diện tích 320m<sup>2</sup> đất 1L; thửa 651, diện tích 280m<sup>2</sup> đất 1L, đều thuộc tờ bản đồ số 4, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ kèm theo);

- Giao cho ông Dương Văn C2 được quản lý, sử dụng tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa 1714, 1715 số tiền là 200.000.000đ.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 611, 612, 613, 618, 623, 630, 631, 634, 649, 650, 651, 652, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; hội Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.



1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang T về Chia di sản thừa kế của cụ Ngô Công H1 và Nguyễn Thị Đ2 theo pháp luật, cụ thể như sau:

1.1 Giao cho ông Ngô Quang T quản lý, sử dụng 60m<sup>2</sup> đất thổ cư của thửa 213 và 400m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên có sơ đồ ký hiệu A, B, 39, 87, 88, 89, 47, 48, A và số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa số 1714, 1715 là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

1.2. Giao cho bà Ngô Thị D quản lý, sử dụng:

- Toàn bộ diện tích đất còn lại 6.125m<sup>2</sup>, trong đó có 240m<sup>2</sup> thổ cư của thửa 213 và 5.885m<sup>2</sup> đất vườn của thửa 214, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

- Thửa 348, diện tích 240m<sup>2</sup> đất màu; thửa 652, diện tích 200m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 653, diện tích 105 đất 1 lúa; thửa 654, diện tích 165m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 655, diện tích 250m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 688B, diện tích 268m<sup>2</sup> đất 1 lúa; đều thuộc tờ bản đồ số 4 xã K; thửa 207, diện tích 170m<sup>2</sup> đất màu; thửa 208, diện tích 214m<sup>2</sup> đất màu, đều thuộc tờ bản đồ số 8, xã K, huyện P.

\* Diện tích làm đường đi chung cho nhà bà Ngô Thị D và ông Ngô Quang T là 103,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 214, tờ bản đồ số 4, xã K, huyện P, theo sơ đồ ký hiệu C, A, 48, 49, 51, D, C (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà D và ông L tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa số 1714, 1715 số tiền là 221.936.000đ (hai trăm hai mươi một triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng);

1.3. Giao cho bà Ngô Thị T9 quản lý, sử dụng thửa 650, diện tích 320m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 651, diện tích 280m<sup>2</sup> đất 1 lúa, đều thuộc tờ bản đồ số 4, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ kèm theo);

1.4. Giao cho anh Dương Văn C2 được quản lý, sử dụng tiền đền bù giải phóng mặt bằng của thửa số 1714, 1715 số tiền là 200.000.000đ.

\* Bà D và ông L phải có nghĩa vụ thu hoạch toàn bộ hoa màu trên phần đất ông T được hưởng thừa kế để trả lại mặt bằng cho ông T quản lý, sử dụng.

2. Bà D, ông T, bà T9 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ông T, ông C2, ông L và bà D liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện P, tỉnh Thái Nguyên để nhận số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2024 bà D kháng cáo không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nếu phải chia di sản thừa kế phải tính công cải tạo và sử dụng đất từ trước đến nay, tài sản trên đất do bà xây dựng mà có.

Tại cấp phúc thẩm bà D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Ngô Công H1 (chết năm 1985) và cụ Nguyễn Thị Đ2 (chết năm 1989). Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các quy định của pháp luật xác định chưa hết thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ H1 và cụ Đ2 là đúng pháp luật.

[2]. Về hàng thừa kế: Các đương sự đều xác nhận cụ Ngô Công H1 và cụ Nguyễn Thị Đ2, có 06 người con chung là:

- Ông **Ngô Công R**, sinh năm 1927 (chết năm 2020), có vợ là bà Nguyễn Thị B1 (chết năm 2019), các con là chị Ngô Thị H, anh Ngô Công T2, anh Ngô Quang X1, chị Ngô Thị T3, anh Ngô Công U1, anh Ngô Công Đ.

- Ông **Ngô Công T4**, sinh năm 1936 (chết năm 2016), có vợ là bà Nguyễn Thị D1, các con là anh Ngô Công T5, chị Ngô Thị M, anh Ngô Công T7 (đã chết), anh Ngô Công T11; anh T7 có vợ là chị Nguyễn Thị D2 và các con là cháu Ngô Công T8, cháu Ngô Thị L1.

- Bà **Ngô Thị C1**, sinh năm 1938 (chết năm 2000), có chồng là ông Dương Văn Đ3 (chết năm 2006), có các con là anh Dương Văn T10, chị Dương Thị L2, chị Dương Thị L3, chị Dương Thị L4, anh Dương Văn C2, chị Dương Thị B.

- Ông **Ngô Quang T**, sinh năm 1940;

- Bà **Ngô Thị D**, sinh năm 1948;

- Bà **Ngô Thị T9**, sinh năm 1953.

Cụ H1, cụ Đ2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Tại thời điểm hai cụ chết, các con của cụ đều còn sống. Cụ H1 chết không để lại di chúc. Cụ Đ2 chết có để lại di chúc tuy nhiên di chúc không hợp pháp như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[3]. Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thì thể hiện cụ H1 và cụ Đ2 để lại di sản gồm: 02 nhà cấp 4 ba gian (hiện không còn); Đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm có tổng diện tích: 5.530m<sup>2</sup>; Đất nông nghiệp có tổng diện tích là: 5.990m<sup>2</sup>. Toàn bộ di sản hiện nay do bà Ngô Thị D đang quản lý và sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị D.

- Xét nguồn gốc các thửa đất trên thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự đều xác định nguồn gốc các thửa đất nêu trên hiện nay bà D đang quản lý, sử dụng là của cụ H1, cụ Đ2 khai phá. Cụ H1 và cụ Đ2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4]. Về việc phân chia di sản: Tổng giá trị di sản của cụ H1 và cụ Đ2 các đương sự yêu cầu chia là: 1.351.483.500đ.

Toà án cấp sơ thẩm giao cho ông T quản lý, sử dụng 60m<sup>2</sup> đất thổ cư của thửa 213 và 400m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 4 và số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của hai thửa 1714, 1715 là 200.000.000 đồng; Tổng giá trị ông T được nhận 256.000.000đồng là có phần ông T đã bị thiệt thòi, tuy nhiên ông T không kháng cáo nên bà D đã có lợi rất nhiều. Giao cho bà D toàn bộ diện tích đất còn lại 6.125m<sup>2</sup>, trong đó có 240m<sup>2</sup> thổ cư của thửa 213 và 5.885m<sup>2</sup> đất vườn của thửa 214, thửa 348, diện tích 240m<sup>2</sup> đất màu; thửa 652, diện tích 200m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 653, diện tích 105 đất 1 lúa; thửa 654, diện tích 165m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 655, diện tích 250m<sup>2</sup> đất 1 lúa; thửa 688B, diện tích 268m<sup>2</sup> đất 1 lúa; đều thuộc tờ bản đồ số 4 xã K; thửa 207, diện tích 170m<sup>2</sup> đất màu; thửa 208, diện tích 214m<sup>2</sup> đất màu, đều thuộc tờ bản đồ số 8, xã K, huyện P là có căn cứ. Bà D cho rằng trong tổng số di sản mà hai cụ để lại thì bà có mua cũng như khai phá thêm mà có tuy nhiên bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị D.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện Phú Bình;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- UBND huyện Phú Bình;
- UBND xã Kha Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Quế**